

Đơn vị báo cáo : **TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN**

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, quận Tân Bình, Tp HCM

Mẫu số B 01a - DN

Mã số thuế : 0300401524

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=100+120+130+140+150	100		723,236,386,579	604,504,080,526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền :	110		74,837,941,392	51,064,829,869
1. Tiền	111	V.01	74,837,941,392	51,064,829,869
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	238,390,046,527	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		238,390,046,527	-
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		195,873,118,540	249,184,337,329
1. Phải thu khách hàng	131		128,607,384,562	135,133,413,943
2. Trả trước cho người bán	132		13,923,885,788	19,258,995,317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9,048,873,562	76,954,608,562
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	44,455,716,355	18,000,061,234
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(162,741,727)	(162,741,727)
IV. Hàng tồn kho	140		202,928,681,778	293,771,969,818
1. Hàng tồn kho	141	V.04	208,849,839,795	298,572,320,964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,921,158,017)	(4,800,351,146)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,206,598,342	10,482,943,510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		810,500,758	1,215,750,198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,248,509,161	9,063,984,810
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	19,688,423	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		127,900,000	203,208,502
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		297,102,409,056	331,242,305,366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36,314,662,077	35,971,662,077
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		14,847,912,077	14,847,912,077
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	21,466,750,000	21,123,750,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		64,830,691,949	97,379,155,506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	60,726,238,482	84,622,746,102

- Nguyên giá	222		269,698,144,944	246,081,711,347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208,971,906,462)	(161,458,965,245)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,104,453,467	12,756,409,404
- Nguyên giá	228		22,395,471,443	22,395,471,443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18,291,017,976)	(9,639,062,039)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		177,898,461,774	170,621,060,935
1.Đầu tư vào công ty con	251		39,903,548,666	25,593,948,666
2.Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		98,081,462,697	98,544,596,947
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	60,721,081,132	69,515,399,713
4.Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	259		(20,807,630,721)	(23,032,884,391)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,058,593,256	27,270,426,848
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,788,965,017	22,450,186,534
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		4,269,628,239	4,820,240,314
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,020,338,795,635	935,746,385,892

NGUỒN VỐN	MÃ SU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		699,882,689,969	664,258,551,939
I. Nợ ngắn hạn	310		668,760,269,125	589,511,087,980
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	126,138,931,058	131,600,210,194
2.Phải trả người bán	312		289,160,853,881	255,475,081,089
3.Người mua trả tiền trước	313		52,315,281,464	40,835,901,028
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	22,696,201,058	9,821,519,951
5.Phải trả người lao động	315		92,982,273,089	69,061,735,273
6.Chi phí phải trả	316	V.17	3,408,694,425	3,529,170,607
7.Phải trả nội bộ	317		6,119,156,474	3,347,585,355
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	75,938,877,676	75,839,884,483
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		31,122,420,844	74,747,463,959
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333		302,000,000	292,000,000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,151,017,969	55,168,175,509
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		24,669,402,875	19,287,288,450
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		320,456,105,666	271,487,833,953
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	281,571,694,207	244,541,419,994
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230,000,000,000	230,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,842,040,553	2,842,040,553
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,497,680,052	3,497,680,052
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		13,114,187,002	4,688,829,924
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		5,908,413,329	2,344,414,962
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,209,373,271	1,168,454,503
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		38,884,411,459	26,946,413,959
1.Quỹ khen thưởng , phúc lợi	431		38,884,411,459	26,946,413,959
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,020,338,795,635	935,746,385,892

Ngày 23 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bích Thủy

Nguyễn Trâm Anh

BÙI VĂN TIẾN

(Đã ký)

(Đã ký)